KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT ngày 24 tháng 12 năm 2007

Quyết định Thành lập số 2319/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24 tháng 12 năm 2007 về việc phê duyệt dự án và chuyển đổi Tổng Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Dệt Nam Định thành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0600019436 ngày 25 tháng 12 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600019436 ngày 27 tháng 4 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch *(từ ngày 19/6/2020)*
	Ông Nguyễn Văn Miêng	Chủ tịch *(đến ngày 19/6/2020)*
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Thành viên
	Ông Tạ Minh Tấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Khánh	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Miêng	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Bùi Minh Hạnh	Giám đốc Điều hành
	Ông Vũ Ngọc Tuấn	Giám đốc Điều hành
Trụ sở đăng ký	43 Tô Hiệu Phường Ngô Quyền Thành phố Nam Định Tỉnh Nam Định Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Ban Giám đốc Tổng Công ty đã thuyết minh các điều kiện liên quan đến đánh giá của Ban Giám đốc về giả định hoạt động liên tục trong Thuyết minh 2(c) của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Nguyễn Văn Miêng
Tổng Giám đốc

Nam Định, ngày 28 tháng 8 năm 2020

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định, một công ty liên kết của Tổng Công ty, theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị ghi sổ là 23.625 triệu VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 18.959 triệu VND). Đồng thời, cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty cũng ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần lãi trong công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết này là 4.666 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 3.327 triệu VND). Chúng tôi không được tiếp cận với sổ sách và chứng từ kế toán của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết và lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020; chi phí tài chính, phần lãi trong công ty liên kết, lỗ sau thuế TNDN và lỗ cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định

Tổng Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định, một công ty liên kết của Tổng Công ty, theo phương pháp vốn chủ sở hữu với giá trị ghi sổ là 13.789 triệu VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 13.244 triệu VND). Đồng thời, cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty cũng ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần lãi trong công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết này là 545 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: Tổng Công ty ghi nhận 182 triệu VND là khoản lỗ từ việc bán bớt phần sở hữu trong Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định, qua đó Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định từ công ty con trở thành công ty liên kết).

Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định, trên thực tế, chưa thực hiện đánh giá về khả năng thu hồi của một số khoản phải thu đã quá hạn với giá trị ghi sổ là 29.962 triệu VND (1/1/2020: 53.143 triệu VND). Trong trường hợp Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định cần phải trích lập dự phòng cho các khoản phải thu đã quá hạn này, tài sản và nợ phải trả thuần, cũng như khoản mục vốn chủ sở hữu thực có của công ty này sẽ thay đổi. Do hạn chế về thông tin liên quan đến những khách hàng này của Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định, chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thích hợp để xác định khả năng thu hồi của các khoản phải thu nói trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh có thể là cần thiết đối với các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết và lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020; chi phí tài chính, phần lãi trong công ty liên kết, lỗ sau thuế TNDN và lỗ cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

KPMG

Kết luận soát xét ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trong phần Cơ sở của kết luận ngoại trừ, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 20-02-00235-20-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2019-007-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**468.213.810.334**	**470.021.424.991**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**24.707.559.248**	**38.393.001.380**
Tiền	111		24.707.559.248	38.393.001.380
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.000.000.000**	**10.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	5.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**209.687.894.143**	**202.445.347.961**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	207.358.870.675	196.175.787.808
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.424.495.557	1.804.991.152
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	4.500.000.000	6.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	13(a)	3.146.883.232	4.869.663.436
Dự phòng phải thu khó đòi	137	14	(8.742.355.321)	(6.405.094.435)
Hàng tồn kho	**140**	**15**	**219.414.641.726**	**209.541.970.685**
Hàng tồn kho	141		225.773.732.102	216.854.834.883
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.359.090.376)	(7.312.864.198)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.403.715.217**	**9.641.104.965**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	20(a)	2.581.710.843	1.775.066.073
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.722.594.972	7.842.229.437
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		99.409.402	23.809.455

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**789.375.477.535**	**794.792.510.845**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**9.510.032.572**	**9.558.257.638**
Phải thu dài hạn khác	216	13(b)	9.510.032.572	9.558.257.638
Tài sản cố định	**220**		**671.353.450.105**	**676.271.795.421**
Tài sản cố định hữu hình	221	16	659.755.690.752	663.353.609.006
Nguyên giá	222		*1.219.630.641.288*	*1.192.297.375.085*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(559.874.950.536)*	*(528.943.766.079)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	17	11.251.259.353	12.540.186.415
Nguyên giá	225		*14.580.151.169*	*14.580.151.169*
Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(3.328.891.816)*	*(2.039.964.754)*
Tài sản cố định vô hình	227		346.500.000	378.000.000
Nguyên giá	228		*698.000.000*	*698.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(351.500.000)*	*(320.000.000)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**18**	**8.117.434.811**	**8.522.120.729**
Nguyên giá	231		*15.852.961.931*	*15.852.961.931*
Giá trị hao mòn lũy kế	232		*(7.735.527.120)*	*(7.330.841.202)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**42.418.330.695**	**46.842.686.983**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	19	42.418.330.695	46.842.686.983
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**47.904.051.333**	**42.411.687.909**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	10(b)	43.655.496.333	38.163.132.909
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(b)	1.348.555.000	1.348.555.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254	10(a)	2.900.000.000	2.900.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**10.072.178.019**	**11.185.962.165**
Chi phí trả trước dài hạn	261	20(b)	9.813.252.666	10.948.369.269
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21	258.925.353	237.592.896
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.257.589.287.869**	**1.264.813.935.836**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.059.233.802.962**	**1.061.961.324.167**
Nợ ngắn hạn	**310**		**602.994.409.002**	**579.142.001.395**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	174.135.171.316	161.226.023.913
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.155.754.493	10.669.105.549
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	23	11.248.072.796	2.260.643.560
Phải trả người lao động	314		7.927.831.119	15.212.333.938
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	931.314.920	2.667.796.383
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	25	1.065.755.891	528.145.243
Phải trả ngắn hạn khác	319	26(a)	6.893.762.988	3.615.250.181
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	27(a)	392.728.461.566	380.442.423.896
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	28	1.908.283.913	2.520.278.732
Nợ dài hạn	**330**		**456.239.393.960**	**482.819.322.772**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25	11.760.393.634	12.863.460.346
Phải trả dài hạn khác	337	26(b)	9.331.923.822	9.331.923.822
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27(b)	434.948.908.476	460.425.770.576
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	198.168.028	198.168.028
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**198.355.484.907**	**202.852.611.669**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**29**	**198.355.484.907**	**202.852.611.669**
Vốn cổ phần	411	30	136.000.000.000	136.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*136.000.000.000*	*136.000.000.000*
Cổ phiếu quỹ	415		(12.175.488)	(12.175.488)
Quỹ đầu tư phát triển	418	31	67.969.968.804	67.934.144.087
Lỗ lũy kế	421		(16.658.249.280)	(11.862.335.395)
- Lỗ lũy kế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*(11.968.071.542)*	*(189.956.260)*
- Lỗ kỳ này/năm nay	*421b*		*(4.690.177.738)*	*(11.672.379.135)*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.055.940.871	10.792.978.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.257.589.287.869**	**1.264.813.935.836**

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**33**	**579.577.543.477**	**537.749.933.311**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**33**	**-**	**45.454.545**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**33**	**579.577.543.477**	**537.704.478.766**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**34**	**543.320.872.515**	**498.243.392.410**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**36.256.670.962**	**39.461.086.356**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	9.026.735.528	5.573.850.764
Chi phí tài chính	22	36	34.151.171.769	34.383.037.536
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*27.674.693.348*	*27.330.974.932*
Phần lãi trong công ty liên kết	24	10(b)	5.492.363.424	3.650.162.511
Chi phí bán hàng	25	37	5.678.168.699	7.343.228.117
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	15.543.540.696	14.643.946.068
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(4.597.111.250)**	**(7.685.112.090)**
Thu nhập khác	31		396.274.939	895.906.218
Chi phí khác	32		71.351.905	79.370.674
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**324.923.034**	**816.535.544**
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(4.272.188.216)**	**(6.868.576.546)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**40**	**140.581.505**	**1.072.133.474**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**40**	**(21.332.457)**	**(585.850.373)**
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	**60**		**(4.391.437.264)**	**(7.354.859.647)**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	**60**		**(4.391.437.264)**	**(7.354.859.647)**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		(4.690.177.738)	(7.838.516.599)
Cổ đông không kiểm soát	62		298.740.474	483.656.952
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	41	(345)	(576)

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:	Người duyệt:	
Trần Phương Linh *Người lập*	Vũ Ngọc Tuấn *Kế toán trưởng*	Nguyễn Văn Miêng *Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	**01**		**(4.272.188.216)**	**(6.868.576.546)**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		33.546.730.854	34.653.184.618
Các khoản dự phòng	03		1.383.487.064	(4.351.117.719)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.615.039.105)	(2.438.369.064)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(786.894.767)	(4.824.849.683)
Chi phí lãi vay	06		27.674.693.348	27.330.974.932
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**55.930.789.178**	**43.501.246.538**
Biến động các khoản phải thu	09		(13.897.155.416)	(73.763.715.395)
Biến động hàng tồn kho	10		(8.918.897.219)	(16.384.476.147)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		29.026.713.731	162.435.034.904
Biến động chi phí trả trước	12		2.350.868.580	1.375.744.455
			64.492.318.854	**117.163.834.355**
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.724.296.351)	(24.568.198.186)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(855.410.064)	(864.105.242)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(717.684.317)	(614.972.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**39.194.928.122**	**91.116.558.927**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(45.688.917.074)	(41.548.134.128)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	586.545.455
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(4.500.000.000)	(6.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		11.000.000.000	7.900.000.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	11.613.776.313
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.102.484.637	5.885.437.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(38.086.432.437)**	**(22.262.375.022)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		480.179.200.963	470.036.965.384
Tiền trả nợ gốc vay	34		(492.948.795.159)	(555.451.884.327)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.346.871.542)	(540.005.157)
Tiền trả cổ tức	36		(910.014.190)	(7.594.898.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(15.026.479.928)**	**(93.549.822.850)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(13.917.984.243)**	**(24.695.638.945)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**38.393.001.380**	**38.731.411.252**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**232.542.111**	**124.245.443**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**9**	**24.707.559.248**	**14.160.017.750**

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sơ, sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; và
- Kinh doanh máy tính và thiết bị văn phòng, phần mềm máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy tính và thiết bị văn phòng khác bao gồm dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và làm đại lý bưu chính viễn thông.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Các đặc điểm hoạt động có ảnh hưởng lớn đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Sự bùng phát của Virus Corona (Covid-19) từ đầu năm 2020 có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế của Việt Nam cũng như nền kinh tế toàn cầu, trong đó Việt Nam và nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện các biện pháp kiểm soát dịch bệnh như giãn cách xã hội, đóng cửa biên giới, hạn chế các hoạt động đông người... Các biện pháp này ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận kinh doanh xuất nhập khẩu và gia công hàng may mặc – là các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con. Do sự không chắc chắn về khả năng ảnh hưởng kéo dài của dịch bệnh, Ban Giám đốc chưa thể đánh giá được một cách chính xác ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con trong tương lai.

(e) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có các công ty con và các công ty liên kết sau:

STT		Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết 30/6/2020	1/1/2020
	Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dệt Nam Định	Sản xuất và mua bán bông, sơ, vải, sợi, quần áo, vật tư và nguyên phụ liệu ngành dệt may.	52,52%	52,52%
2	Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	Sản xuất, mua bán chăn, vải, sợi, len, sản phẩm từ sợi len và quần áo may sẵn.	100%	100%
3	Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh các loại khăn, quần áo, vải và sợi.	62,58%	62,58%
4	Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	53,46%	53,46%
	Công ty liên kết			
1	Công ty Cổ phần May I Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	36,00%	36,00%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu hoặc đi thuê.	36,92%	36,92%
3	Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	Sản xuất kinh doanh vải, sợi, khăn và quần áo may sẵn.	36,00%	36,00%
4	Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	Sản xuất sợi, vải dệt thoi, vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác.	45,97%	45,97%

Các công ty con và các công ty liên kết đều được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty và các công ty con có 1.782 nhân viên (1/1/2020: 1.889 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 134.781 triệu VND (1/1/2020: 109.121 triệu VND). Lỗ thuần sau thuế trong kỳ của Tổng Công ty là 4.391 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: lỗ thuần 7.355 triệu VND). Hơn nữa, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 27(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty, tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Tổng Công ty tin rằng Tập đoàn Dệt May Việt Nam sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 6 – 50 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 3 – 8 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tổng Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 6 – 50 năm

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng chưa hoàn thành và máy móc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trả trước của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê máy móc và thiết bị

Chi phí thuê máy móc và thiết bị gồm tiền thuê máy móc trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng máy móc thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê máy móc và thiết bị.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian 3 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi/lỗ trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi/lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc xác định rằng Tổng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất đó là sản xuất, gia công và kinh doanh các mặt hàng dệt may bao gồm sợi, chỉ, sợi len, chỉ khâu, chăn, khăn cotton, quần áo may sẵn.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Ngoại trừ vấn đề liên quan đến đại dịch Covid-19 được trình bày ở Thuyết minh 1(d), Tổng Công ty và công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

8. Báo cáo bộ phận

Tổng Công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam;
- Trung Quốc;
- Hàn Quốc;
- Hoa Kỳ;
- Nhật Bản; và
- Các vùng địa lý khác

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Doanh thu thuần của bộ phận	376.240.360	131.776.852	34.396.154	17.698.947	-	19.465.230	579.577.543
Kết quả kinh doanh của bộ phận	17.270.901	10.051.415	4.180.877	1.702.744	-	3.050.734	36.256.671
Chi phí không phân bổ (thuần)							(40.853.782)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							(4.597.111)
Thu nhập khác							396.275
Chi phí khác							(71.352)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(119.249)
Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp							(4.391.437)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Doanh thu thuần của bộ phận	233.457.110	215.762.433	30.508.076	28.663.568	20.138.183	9.175.109	537.704.479
Kết quả kinh doanh của bộ phận	27.753.510	(1.206.087)	4.966.503	3.101.392	3.353.561	1.492.207	39.461.086
Chi phí không phân bổ (thuần)							(47.146.198)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							(7.685.112)
Thu nhập khác							895.906
Chi phí khác							(79.371)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp							(486.283)
Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp							(7.354.860)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Tài sản của bộ phận	183.594.928	14.816.509	6.267.893	2.876.937	-	3.227.099	210.783.366
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ							1.046.805.922
Tổng tài sản							1.257.589.288
Nợ phải trả của bộ phận	87.322.357	1.082.270	1.386.847	-	-	90.499.452	180.290.926
Các khoản nợ không phân bổ							878.942.877
Tổng nợ phải trả							1.059.233.803
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Chi tiêu vốn							45.688.917
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư							33.478.965
Khấu hao tài sản cố định vô hình							31.500

	Việt Nam Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Hàn Quốc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Hoa Kỳ Nghìn VND	Các vùng địa lý khác Nghìn VND	Hợp nhất Nghìn VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020							
Tài sản của bộ phận	186.697.444	8.833.081	-	-	-	645.263	196.175.788
Giá trị còn lại tài sản không phân bổ							1.068.638.148
Tổng tài sản							1.264.813.936
Nợ phải trả của bộ phận	55.076.928	3.363.156	12.798	-	33.302.550	77.958.204	169.713.636
Các khoản nợ không phân bổ							892.247.688
Tổng nợ phải trả							1.061.961.324
Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Chi tiêu vốn							41.548.134
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư							23.631.329
Khấu hao tài sản cố định vô hình							31.500

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt	861.338.482	1.578.450.797
Tiền gửi ngân hàng	23.846.220.766	36.814.550.583
	24.707.559.248	38.393.001.380

Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm 2.449 triệu VND (1/1/2020: 2.449 triệu VND) bị hạn chế sử dụng do Tổng Công ty đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ pháp lý theo yêu cầu của Kho bạc Tỉnh Nam Định liên quan đến việc hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty.

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu (ii)	2.900.000.000	(*)	2.900.000.000	(*)

(i) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,2% đến 6,4% (1/1/2020: từ 6,2% đến 7,3%).

(ii) Khoản trái phiếu do ngân hàng phát hành, có kỳ hạn 10 năm và hưởng lãi suất năm từ 6,8% đến 7,2% (1/1/2020: 7,8% đến 8,2%).

(b) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết và đơn vị khác

	30/6/2020				1/1/2020			
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:								
▪ Công liên kết								
• Công ty Cổ phần May I Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%	4.119.053.886	(*)	36,00%	36,00%	3.918.311.001	(*)
• Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	36,92%	36,92%	23.624.896.850	(*)	36,92%	36,92%	18.958.935.228	(*)
• Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%	2.122.153.354	(*)	36,00%	36,00%	2.042.316.086	(*)
• Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	45,97%	45,97%	13.789.392.243	(*)	45,97%	45,97%	13.243.570.594	(*)
			43.655.496.333				38.163.132.909	

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:				
▪ Đơn vị khác				
• Ngân hàng TMCP Công thương	1.348.555.000	(*)	1.348.555.000	(*)

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động các khoản đầu tư tại các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	38.163.132.909	27.085.396.303
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm công ty con chuyển thành công ty liên kết	-	13.977.006.152
Phần lãi trong các công ty liên kết	5.492.363.424	3.650.162.511
Cổ tức nhận được	-	(13.050.000.000)
Số dư cuối kỳ	43.655.496.333	31.662.564.966

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định	73.278.303.099	82.527.229.521
Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	2.059.477.485	2.057.484.782
Công ty Cổ phần May I Dệt Nam Định	-	1.867.747
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	102.895.746	-
Bên khác		
Công ty TNHH Dệt Việt Phú	21.336.179.434	-
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	7.184.494.321	12.485.874.473
Công ty Cổ phần Sợi Quảng Đà	-	22.210.498.856
Các khách hàng khác	103.397.520.590	76.892.832.429
	207.358.870.675	196.175.787.808

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên kết không có đảm bảo, có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn và được tính lãi chậm nộp với lãi suất năm là 7,5% (1/1/2020: 7,5%) khi quá hạn mà các công ty liên kết này chưa thanh toán.

12. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn phản ánh các khoản cho vay cấp cho Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định, một công ty liên kết. Các khoản cho vay này không được đảm bảo và hưởng lãi suất tương đương với lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm vay là 7,5% (1/1/2020: 7,5%) một năm.

13. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải thu từ công ty liên kết	1.160.140.130	1.749.975.000
Phải thu tiền lãi cho vay từ các công ty liên kết	28.125.000	37.500.000
Ký cược, ký quỹ	460.362.311	428.212.311
Tạm ứng	331.458.025	159.680.113
Phải thu khác	1.166.797.766	2.494.296.012
	3.146.883.232	4.869.663.436

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu hỗ trợ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*)	5.793.421.544	5.793.421.544
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu khác	516.611.028	564.836.094
	9.510.032.572	9.558.257.638

(*) Đây là khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến các chi phí phát sinh từ Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định về Khu Công nghiệp Hòa Xá, bao gồm chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời, chi phí sản xuất chạy thử và các chi phí hỗ trợ doanh nghiệp di dời do ngừng sản xuất. Các khoản chi phí này đã được Sở Tài chính Tỉnh Nam Định phê duyệt và trình Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ theo theo Công văn số 2510/STC-ĐT ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Sở Tài chính và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị.

Trong năm 2017, Bộ Tài chính đã có các công văn trả lời, đồng ý hỗ trợ Tổng Công ty các chi phí đo vẽ nhà đất, chi phí di dời và các chi phí phát sinh do ngừng sản xuất. Tổng Công ty đã ghi giảm khoản phải thu khác tương ứng với số tiền hỗ trợ đã nhận được. Phần còn lại của khoản phải thu khác tương ứng với các khoản xin hỗ trợ chi phí sản xuất chạy thử vẫn đang được Bộ Tài chính tiếp tục xem xét. Trong năm 2018, Tổng Công ty tiếp tục chi trả một số chi phí bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc liên quan đến Dự án di dời này với tổng giá trị là 2.869 triệu VND. Tổng Công ty đang trong quá trình làm thủ tục để xin hỗ trợ khoản chi phí phát sinh thêm này theo các quy định nói trên.

Tại ngày báo cáo, Ban Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng toàn bộ các khoản xin hỗ trợ này sẽ được hoàn lại.

14. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2020				1/1/2020			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	Trên 3 năm	2.883.059.365	(2.883.059.365)	-	Trên 3 năm	2.883.059.365	(2.883.059.365)	-
Công ty TNHH Thành Vin	Từ 6 tháng đến 1 năm	5.399.999.999	(2.700.000.000)	2.699.999.999	Từ 6 tháng đến 1 năm	5.399.999.999	(1.620.000.000)	3.779.999.999
Các khoản phải thu khác	Từ 6 tháng đến 1 năm	4.163.788.121	(1.249.136.437)	2.914.651.684	Từ 6 tháng đến 1 năm	40.622.241	(12.186.672)	28.435.569
Các khoản phải thu khác	Từ 1 - 2 năm	40.622.241	(20.311.121)	20.311.120	Từ 1 - 2 năm	-	-	-
Các khoản phải thu khác	Trên 3 năm	1.889.848.398	(1.889.848.398)	-	Trên 3 năm	1.889.848.398	(1.889.848.398)	-
		14.377.318.124	(8.742.355.321)	5.634.962.803		10.213.530.003	(6.405.094.435)	3.808.435.568

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(8.742.355.321)	(6.405.094.435)

15. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	24.950.671.313	-	14.615.721.617	-
Nguyên vật liệu	74.789.531.795	(1.681.896)	57.284.647.514	(1.681.896)
Công cụ và dụng cụ	167.382.827	-	138.642.635	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.730.378.205	-	16.174.133.995	-
Thành phẩm	79.392.241.608	(4.163.222.950)	101.188.735.062	(5.116.996.772)
Hàng hóa	24.685.292.689	(2.163.612.855)	15.634.146.081	(2.163.612.855)
Hàng gửi đi bán	58.233.665	(30.572.675)	11.818.807.979	(30.572.675)
	225.773.732.102	(6.359.090.376)	216.854.834.883	(7.312.864.198)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có 22.464 triệu VND hàng tồn kho (1/1/2020: 26.478 triệu VND hàng tồn kho) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	313.412.394.814	3.038.259.070	822.875.234.766	52.971.486.435	1.192.297.375.085
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.397.320.910	-	26.732.776.957	57.335.455	28.187.433.322
Xóa sổ	(527.295.702)	(31.818.182)	(10.000.000)	(285.053.235)	(854.167.119)
Số dư cuối kỳ	314.282.420.022	3.006.440.888	849.598.011.723	52.743.768.655	1.219.630.641.288
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	80.952.931.311	1.945.873.625	427.817.320.329	18.227.640.814	528.943.766.079
Khấu hao trong kỳ	7.756.182.968	114.872.965	21.469.367.295	2.444.928.348	31.785.351.576
Xoá sổ	(527.295.702)	(31.818.182)	(10.000.000)	(285.053.235)	(854.167.119)
Số dư cuối kỳ	88.181.818.577	2.028.928.408	449.276.687.624	20.387.515.927	559.874.950.536
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	232.459.463.503	1.092.385.445	395.057.914.437	34.743.845.621	663.353.609.006
Số dư cuối kỳ	226.100.601.445	977.512.480	400.321.324.099	32.356.252.728	659.755.690.752

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 189.089 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2020: 174.925 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 557.948 triệu VND (1/1/2020: 555.655 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con (Thuyết minh 27).

17. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.580.151.169
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.039.964.754
Khấu hao trong kỳ	1.288.927.062
Số dư cuối kỳ	3.328.891.816
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	12.540.186.415
Số dư cuối kỳ	11.251.259.353

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình thuê tài chính với giá trị còn lại là 6.931 triệu VND (1/1/2020: 7.524 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 27).

18. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	15.852.961.931
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.330.841.202
Khấu hao trong kỳ	404.685.918
Số dư cuối kỳ	7.735.527.120
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	8.522.120.729
Số dư cuối kỳ	8.117.434.811

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Văn phòng cho thuê tại Số 26, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Ki-ốt cho thuê tại Số 43 Tô Hiệu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam; và
- Nhà khách Dệt tại Phố Nguyễn Hiền và Phố Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty và các công ty con không xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do không có thị trường hoạt động để xác định giá trị hợp lý cho các loại bất động sản đầu tư này một cách đáng tin cậy.

19. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	46.842.686.983	22.723.918.252
Tăng trong kỳ	25.821.740.079	42.983.501.567
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(28.187.433.322)	(28.310.163.965)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(696.539.940)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(214.155.455)	(57.974.545)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.844.507.590)	(1.632.110.539)
Số dư cuối kỳ	42.418.330.695	35.010.630.830

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
San nền và giải phóng mặt bằng ở Khu Công nghiệp Hòa Xá	13.079.345.579	13.262.879.215
Dự án Nhà máy May Yên Bình	5.013.367.135	5.013.367.135
Dự án Nhà máy Nhuộm và Nhà máy Động lực	315.045.271	315.045.271
Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt	23.677.644.437	27.628.469.689
Các công trình khác	332.928.273	622.925.673
	42.418.330.695	46.842.686.983

20. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công cụ và dụng cụ	545.628.113	800.110.937
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.036.082.730	974.955.136
	2.581.710.843	1.775.066.073

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê máy móc và thiết bị VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.972.240.619	8.281.207.886	363.369.180	331.551.584	10.948.369.269
Tăng trong kỳ	-	1.197.296.736	-	-	1.197.296.736
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.844.507.590	-	-	1.844.507.590
Phân bổ trong kỳ	(36.266.298)	(4.011.652.990)	-	(129.001.641)	(4.176.920.929)
Phân loại lại	-	134.343.435	(363.369.180)	229.025.745	-
Số dư cuối kỳ	1.935.974.321	7.445.702.657	-	431.575.688	9.813.252.666

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Tài sản cố định	20%	115.381.248	125.357.276
Các khoản mục khác	20%	143.544.105	112.235.620
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		258.925.353	237.592.896
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Các khoản dự phòng	20%	(198.168.028)	(198.168.028)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(198.168.028)	(198.168.028)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		60.757.325	39.424.868

22. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)	
	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dệt - Dệt May Nam Định (công ty liên kết)	63.925.293	22.264.275
Bên khác		
Glencore Agriculture B.V	24.033.180.933	18.743.510.207
OLAM International Ltd	18.024.352.382	-
DARCO NEGOCE S.A	16.597.343.716	-
Patidar Exports Pvt. Ltd	11.827.240.724	-
OmniCotton Inc	10.741.716.374	33.302.549.551
Công ty Cổ phần Xây dựng BYD Việt Nam	7.474.605.894	9.474.605.894
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	5.009.153.772	8.084.774.800
RCMA Asia Pte. Ltd	5.414.635	24.554.758.448
Osc Cotton Trading L.L.C	-	27.788.576.777
Các nhà cung cấp khác	80.358.237.593	39.254.983.961
	174.135.171.316	161.226.023.913

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

Khoản phải trả thương mại các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 đến 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	887.932.039	45.272.382.061	(37.332.439.982)	8.827.874.118
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	5.311.332.127	(5.311.332.127)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.333.142.769	140.581.505	(855.410.064)	618.314.210
Thuế thu nhập cá nhân	25.931.009	73.918.362	(50.771.352)	49.078.019
Tiền thuê đất	-	2.756.777.379	(1.016.387.661)	1.740.389.718
Các loại thuế khác	13.637.743	155.074.066	(156.295.078)	12.416.731
	2.260.643.560	53.710.065.500	(44.722.636.264)	11.248.072.796

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí lãi vay	14.766.362	1.120.957.745
Chi phí điện, nước phải trả	829.100.803	1.116.285.405
Chi phí khác	87.447.755	430.553.233
	931.314.920	2.667.796.383

25. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn là doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư.

26. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	1.792.629.147	290.718.549
Cổ tức phải trả	1.174.236.250	2.084.250.440
Chi phí lãi vay phải trả Tập đoàn Dệt May Việt Nam (công ty mẹ) (*)	3.140.538.622	388.019.376
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	786.358.969	852.261.816
	6.893.762.988	3.615.250.181

(*) Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan không được đảm bảo và phải trả khi được yêu cầu.

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhận hỗ trợ vốn cho Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (*)	9.212.500.000	9.212.500.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	119.423.822	119.423.822
	9.331.923.822	9.331.923.822

(*) Đây là số tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định cho mục đích đền bù tài sản trên đất và hỗ trợ di dời của Dự án di dời Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định.

27. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	30/6/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
Vay ngắn hạn	329.063.437.663	475.118.944.183	(463.740.938.664)	(333.743.806)	340.107.699.376
Vay dài hạn đến hạn trả (b)(i)	49.233.158.809	30.449.399.646	(29.207.856.495)	-	50.474.701.960
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (b)(ii)	2.145.827.424	1.347.104.348	(1.346.871.542)	-	2.146.060.230
	380.442.423.896	506.915.448.177	(494.295.666.701)	(333.743.806)	392.728.461.566

(*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(c).

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên khác				
Vay ngân hàng 1	USD	4% - 4,2%	63.767.513.760	88.873.352.644
Vay ngân hàng 2	VND	6,3% - 6,6%	103.167.321.984	59.678.089.376
Vay ngân hàng 3	USD	4,3%	35.999.656.452	21.999.339.412
Vay ngân hàng 4	VND	6,3% - 6,4%	71.229.396.208	30.029.238.967
Vay ngân hàng 5	VND	7,2% - 7,4%	55.750.113.949	42.557.898.612
Vay ngân hàng 6	USD	4,6% - 4,8%	4.411.703.754	28.708.852.859
Vay ngân hàng 7	USD	4% - 4,1%	-	51.219.073.811
Vay nhân viên	VND	5,2% - 6,73%	5.781.993.269	5.997.591.982
			340.107.699.376	329.063.437.663

Khoản vay từ các ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty và các công ty con với giá trị còn lại là 57.837 triệu VND (1/1/2020: 41.314 triệu VND).

Các khoản vay nhân viên không được đảm bảo.

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Vay dài hạn (i)	478.631.512.411	501.814.603.732
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	8.938.158.255	9.990.153.077
	487.569.670.666	511.804.756.809
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(52.620.762.190)	(51.378.986.233)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	434.948.908.476	460.425.770.576

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên liên quan					
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (*)	VND	8,8%	2023	64.999.388.608	64.999.388.608
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (**)	USD	LIBOR + 0,7%	2036	136.055.636.243	136.808.523.325
Bên khác					
Vay từ ngân hàng 8 (***)	USD	6,7%	2022	146.738.189.868	157.436.122.559
Vay từ ngân hàng 9 (***)	VND	12,7%	2023	85.572.269.787	91.896.696.083
Vay từ ngân hàng 10	USD	5,5%	2022	29.948.493.395	27.304.202.476
Vay từ ngân hàng 11	VND	11,1%	2024	6.017.534.510	14.069.670.681
Vay cá nhân (*)	VND	10,8%	2024	9.300.000.000	9.300.000.000
				478.631.512.411	501.814.603.732

(*) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, cho vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB"). Khoản vay này bằng USD, có hạn mức là 6 triệu USD và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 127.061 triệu VND (1/1/2020: 132.239 triệu VND).

(***) Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình là toàn bộ máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án Nhà máy Sợi 3 - 12 vạn cọc, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 300.962 triệu VND (1/1/2020: 311.738 triệu VND).

Các khoản vay ngân hàng còn lại được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 72.088 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 70.364 triệu VND) (Thuyết minh 16).

(ii) Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2020			1/1/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Tiền lãi thuê VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	2.504.748.412	358.688.182	2.146.060.230	2.556.333.773	410.506.349	2.145.827.424
Trong vòng hai đến năm năm	7.292.675.934	500.577.909	6.792.098.025	8.181.672.187	659.313.943	7.522.358.244
Sau năm năm	-	-	-	334.846.105	12.878.696	321.967.409
	9.797.424.346	859.266.091	8.938.158.255	11.072.852.065	1.082.698.988	9.990.153.077

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, trong nợ thuê tài chính có số nợ gốc ngoại tệ xấp xỉ 224.193 USD (1/1/2020: 247.474 USD).

Khoản vay nợ thuê tài chính này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình thuê tài chính có giá trị còn lại là 6.931 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 7.524 triệu VND) (Thuyết minh 17).

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	**30/6/2019**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	2.520.278.732	2.526.303.936
Trích lập trong kỳ	105.689.498	806.790.664
Sử dụng trong kỳ	(717.684.317)	(677.437.780)
Số dư cuối kỳ	1.908.283.913	2.655.656.820

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	136.000.000.000	(12.175.488)	61.351.352.992	13.998.449.579	13.556.741.941	224.894.369.024
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(7.838.516.599)	483.656.952	(7.354.859.647)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(780.251.331)	(26.539.333)	(806.790.664)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	6.466.310.000	(6.466.310.000)	-	-
Cổ tức	-	-	-	(6.800.000.000)	-	(6.800.000.000)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	(2.772.901.808)	(2.772.901.808)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	136.000.000.000	(12.175.488)	67.817.662.992	(7.886.628.351)	11.240.957.752	207.159.816.905
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	136.000.000.000	(12.175.488)	67.934.144.087	(11.862.335.395)	10.792.978.465	202.852.611.669
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(4.690.177.738)	298.740.474	(4.391.437.264)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(69.911.430)	(35.778.068)	(105.689.498)
Phân bổ vào các quỹ khác	-	-	35.824.717	(35.824.717)	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	136.000.000.000	(12.175.488)	67.969.968.804	(16.658.249.280)	11.055.940.871	198.355.484.907

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.600.000	136.000.000.000	13.600.000	136.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	30/6/2020 và 1/1/2020		
	Số lượng cổ phần	**Tỷ lệ (%)**	**Số vốn góp VND**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	7.299.700	53,67	72.997.000.000
Bà Trung Thị Nga	719.000	5,29	7.190.000.000
Các cổ đông khác	5.581.300	41,04	55.813.000.000
	13.600.000	100,00	136.000.000.000

31. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

32. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	1.951.147.000	1.951.147.000
Từ hai đến năm năm	7.804.588.000	7.804.588.000
Sau năm năm	53.981.733.667	54.957.307.167
	63.737.468.667	64.713.042.167

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	261.315	6.020.932.415	38.403	887.558.833
EUR	450	11.579.958	450	11.579.958
JPY	-	-	176.471	37.764.781
		6.032.512.373		936.903.572

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty và các công ty con có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng:		
▪ Đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị	66.708.000.000	66.708.000.000
▪ Dự án di dời Tổng Công ty ra Khu Công nghiệp Hòa Xá	407.723.000.000	407.723.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	23.494.000.000
	474.431.000.000	497.925.000.000

33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	523.339.864.124	431.788.941.031
▪ Cung cấp dịch vụ	16.771.726.785	8.264.891.074
▪ Dịch vụ gia công	34.448.113.767	93.259.550.956
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	1.616.027.268	2.080.781.819
▪ Doanh thu khác	3.401.811.533	2.355.768.431
	579.577.543.477	537.749.933.311
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(45.454.545)
Doanh thu thuần	579.577.543.477	537.704.478.766

34. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Hàng hóa và thành phẩm đã bán	503.067.542.477	415.229.176.931
Dịch vụ đã cung ứng	13.387.068.744	7.015.253.718
Dịch vụ gia công	24.110.381.565	77.165.701.470
Bất động sản đầu tư cho thuê	778.447.210	873.562.376
Giá vốn khác	2.931.206.341	2.261.155.452
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(953.773.822)	(4.301.457.537)
	543.320.872.515	498.243.392.410

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	786.894.767	769.858.843
Lãi do người mua chậm trả	-	188.728.671
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.615.039.105	2.438.369.064
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.624.801.656	2.176.696.007
Doanh thu khác	-	198.179
	9.026.735.528	5.573.850.764

36. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	27.674.693.348	27.330.974.932
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.476.478.421	6.870.345.478
Lỗ từ thanh lý công ty con	-	181.717.126
	34.151.171.769	34.383.037.536

37. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí vận chuyển	2.521.534.340	2.742.034.140
Chi phí lương nhân viên	67.897.760	75.506.398
Chi phí đại lý bán hàng	905.886.125	2.197.943.753
Chi phí xuất khẩu	1.627.633.623	1.364.932.648
Chi phí bán hàng khác	555.216.851	962.811.178
	5.678.168.699	7.343.228.117

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí lương nhân viên	5.655.733.641	7.486.914.500
Dự phòng phải thu khó đòi	2.337.260.886	(49.660.182)
Chi phí phân bổ trả trước	1.211.086.316	1.249.343.109
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.357.824.308	1.237.651.548
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.981.635.545	4.719.697.093
	15.543.540.696	14.643.946.068

39. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	266.376.316.171	204.455.150.274
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	51.975.654.927	23.228.332.100
Chi phí nhân công	76.468.184.383	95.604.665.677
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.546.730.854	34.653.184.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.986.256.962	87.246.119.646
Chi phí khác	17.193.535.485	24.007.576.530

40. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	140.581.505	1.072.133.474
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(21.332.457)	(585.850.373)
	119.249.048	486.283.101

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(4.272.188.216)	(6.868.576.546)
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	(854.437.643)	(1.373.715.309)
Chi phí không được khấu trừ thuế	373.872.949	2.659.420.730
Ảnh hưởng của phần lãi được chia từ các công ty liên kết	(1.098.472.685)	(730.032.502)
Ảnh hưởng của các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.698.286.427	(69.389.818)
	119.249.048	486.283.101

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất được quy định theo luật thuế hiện hành.

41. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông là 4.690.177.738 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: lỗ 7.838.516.599 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 13.600.000 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019: 13.600.000 cổ phiếu).

42. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	212.283.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.000.000	22.000.000
Hoàn trả khoản vay	1.139.592.026	-
Chi phí lãi vay	2.560.441.668	2.836.466.474
Lãi vay và phí nhập gốc vay	2.304.069.134	2.994.246.143
Cổ tức	-	3.649.850.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	118.433.226.778	18.126.099.651
Mua hàng hóa	73.114.511.712	406.316.906
Lãi do người mua chậm trả	1.960.048.903	128.351.373
Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	717.320.020	577.236.639
Khoản cho vay	4.500.000.000	2.700.000.000
Nhận hoàn trả khoản vay	6.000.000.000	3.900.000.000
Thu nhập lãi vay	179.697.581	292.076.737
Lãi do người mua chậm trả	73.790.322	75.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định		
Bán hàng hóa	252.810	3.508.370
Công ty Cổ phần May I Dệt May Nam Định		
Cung cấp dịch vụ	44.035.820	3.740.025.754
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		
Lương và thù lao đã trả	315.061.384	386.722.669

43. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Bù trừ khoản phải trả với cổ tức phải thu trong kỳ	283.620.000	5.000.000.000
Lãi vay và phí nhập gốc vay	2.304.069.134	2.994.246.143

44. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được mang sang từ:

- các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan; và

- số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan.

Ngày 28 tháng 8 năm 2020

Người lập:		Người duyệt:
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*